

THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN KHOA LUẬT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI ĐỐI VỚI VIỆC DẠY VÀ HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Long¹

Email: nguyenvlong2012@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/11/2025

Ngày phản biện đánh giá: 03/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1048

Tóm tắt: Chuyển đổi số (CDS) đang trở thành xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học Việt Nam, mở ra cơ hội đổi mới sâu rộng phương pháp dạy và học. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả triển khai CDS là thái độ của sinh viên - chủ thể trực tiếp tham gia, sử dụng và trải nghiệm các mô hình học tập mới. Bài báo này nhằm đánh giá thái độ của sinh viên Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội đối với hoạt động dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số, đồng thời xác định những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ đó. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS.20. Kết quả cho thấy sinh viên có thái độ tương đối tích cực với hoạt động dạy học số; kỹ năng số, phương pháp giảng dạy và hạ tầng công nghệ là các yếu tố ảnh hưởng đáng kể. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp tăng cường năng lực số, cải thiện phương pháp dạy học và hoàn thiện nền tảng công nghệ để nâng cao hiệu quả dạy học tại Khoa Luật trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: chuyển đổi số, dạy học trực tuyến, hoạt động học tập, sinh viên, thái độ học tập

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, công nghệ số đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó giáo dục là một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất. Ở Việt Nam, chủ trương đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại hóa được thể hiện rõ trong Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020)

về Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022) về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo. Song song với đó, nhiều trường đại học đã đầu tư mạnh mẽ vào phát triển hạ tầng công nghệ, ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo, xây dựng hệ thống học tập trực tuyến (LMS), triển khai thư viện số và khuyến khích giảng viên áp dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, học liệu

¹ Học viện An ninh nhân dân

mở (OER), công cụ thực tế ảo mô phỏng. Những bước tiến này không chỉ nâng cao chất lượng dạy học, mà còn tạo điều kiện tối ưu hóa sự linh hoạt và cá nhân hóa trong quá trình học tập của sinh viên.

Trong quá trình triển khai chuyển đổi số, sinh viên giữ vai trò trung tâm vì họ là những người trực tiếp tương tác với hệ thống, tham gia vào các hoạt động học tập và chịu tác động rõ rệt nhất từ sự thay đổi mô hình giảng dạy. Thái độ của sinh viên đối với hoạt động dạy học số có ảnh hưởng lớn đến mức độ chấp nhận công nghệ, mức độ tích cực tham gia vào hoạt động học tập, kết quả học tập và hiệu quả triển khai CDS. Một thái độ tích cực có thể thúc đẩy sinh viên tham gia sâu hơn vào các hoạt động học tập số, chủ động tìm kiếm tài liệu học tập và tương tác nhiều hơn với giảng viên. Ngược lại, thái độ tiêu cực hoặc thờ ơ có thể tạo ra rào cản đáng kể làm giảm hiệu quả của các chương trình CDS trong giáo dục và đào tạo.

Khoa Luật của Trường Đại học Mở Hà Nội đã triển khai hoạt động dạy và học trực tuyến từ nhiều năm nay, sau đó phát triển mô hình học kết hợp (blended learning). Hệ thống LMS được sử dụng để đăng tải tài liệu, bài tập, bài kiểm tra và tổ chức các diễn đàn thảo luận. Tuy nhiên, mức độ tham gia của sinh viên có sự khác biệt đáng kể giữa các khóa, các chuyên ngành và các học phần đã và đang được giảng dạy tại Khoa.

Đến nay, chưa có nghiên cứu đầy đủ nào đánh giá thái độ sinh viên Khoa Luật đối với hoạt động dạy học trong bối cảnh CDS. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó. Với mục tiêu làm rõ thái độ của sinh viên đối với hoạt động dạy và học số, xác định các yếu tố

ảnh hưởng đến thái độ sinh viên, trên cơ sở đó có những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về thái độ và thái độ học tập

Thái độ là trạng thái tinh thần và thân kinh sẵn sàng phản ứng, được tổ chức thông qua kinh nghiệm và có ảnh hưởng định hướng hoạt động lực đối với hành vi của cá nhân (Allport, 1935). Thái độ được thể hiện thông qua: nhận thức, thái độ và hành vi (Rosenberg & Hovland, 1960s). Thái độ học tập của sinh viên là trạng thái tâm lý tích cực của sinh viên với quá trình học tập, có tính tích cực, định hướng được thể hiện thông qua nhận thức, thái độ và hành vi của họ (Nguyễn, 2015). Trong nghiên cứu giáo dục, thái độ của sinh viên thường được tiếp cận như yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia học tập, sự hài lòng, kết quả học tập và việc chấp nhận các phương pháp giảng dạy mới.

2.2. Lý thuyết chấp nhận công nghệ số

Chuyển đổi số trong giáo dục được hiểu là quá trình tích hợp sâu rộng công nghệ số vào tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập, quản trị và hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và trải nghiệm học tập. Theo Bộ GD&ĐT (2020), chuyển đổi số không chỉ là ứng dụng công nghệ mà là thay đổi mô hình, phương pháp dạy và học theo hướng linh hoạt, cá nhân hóa và tối ưu hóa nguồn lực. Trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên đại học thường xuyên tiếp cận học liệu số, lớp học trực tuyến, hệ thống LMS, các công cụ tương tác số, cũng như các hình

thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến. Khả năng thích ứng và mức độ sẵn sàng công nghệ trở thành yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả tiếp nhận và sử dụng các mô hình dạy học số hoá.

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) của Davis (1986, 1989) là một trong những mô hình lý thuyết nổi bật nhằm giải thích hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ của người dùng. TAM cho rằng ý định sử dụng công nghệ chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi hai yếu tố: nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng. Những nhận thức này góp phần hình thành thái độ đối với việc sử dụng công nghệ, từ đó quyết định ý định hành vi và hành vi sử dụng thực tế. Trong lĩnh vực giáo dục đại học, TAM được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức độ chấp nhận các hệ thống học tập trực tuyến, hệ thống quản lý học tập (LMS), và các nền tảng hỗ trợ giảng dạy khác.

2.3. Lý thuyết học tập xã hội

Bandura (1977) cho rằng con người học tập thông qua quan sát và mô phỏng hành vi của người khác trong môi trường xã hội. Quá trình học qua quan sát diễn ra qua các bước chú ý, ghi nhớ, tái hiện và động lực. Một khái niệm trung tâm của lý thuyết là tự hiệu quả (self-efficacy) - niềm tin vào khả năng thực hiện nhiệm vụ, có ảnh hưởng mạnh đến thái độ và hành vi học tập. Bandura cũng đề xuất mô hình tương tác ba chiều giữa cá nhân, hành vi và môi trường, cho thấy thái độ học tập chịu tác động qua lại của nhiều yếu tố. Trong bối cảnh CDS, sinh viên hình thành thái độ học tập dựa trên việc quan sát cách giảng viên và bạn học sử dụng công nghệ, cũng như mức độ tự tin của họ khi tham gia các hoạt động học tập số. Nhờ vậy, lý thuyết này giúp giải thích sự khác biệt

trong thái độ và mức độ sẵn sàng học tập trực tuyến của sinh viên.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Để đánh giá thái độ của sinh viên Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội với việc dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số, tác giả sử dụng phương pháp định lượng là chủ đạo (điều tra bằng bảng hỏi trên Internet), kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn) nhằm làm sáng tỏ hơn về thái độ của sinh viên Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội đối với việc dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam.

Đối tượng khảo sát: Sinh viên đang học tập tại Khoa Luật, không phân biệt khóa học.

Khách thể khảo sát: Do hạn chế về thời gian nghiên cứu nên tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu khảo sát là 275 (190 nữ, 85 nam).

Thời gian khảo sát: tháng 11/2025.

Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi với các nội dung: thông tin cá nhân, thái độ của sinh viên và kiến nghị đề xuất. Thang đánh giá 5 mức độ của Likert (mức: 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý).

Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS.22. Độ tin cậy của toàn bộ thang đo với chỉ số Cronbach's Alpha = 0.91.

3.2. Phương pháp phỏng vấn

Để làm rõ hơn về kết quả nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phỏng vấn 10 sinh viên (5 sinh viên năm thứ nhất và 5 sinh viên năm thứ 3) về nhận thức của sinh viên về chuyển đổi số, cảm xúc của

sinh viên trong quá trình học tập, kỹ năng và tính tích cực học tập, những thuận lợi, khó khăn trong quá trình học tập trong bối cảnh chuyển đổi số, đề xuất của sinh viên đối với nhà trường, khoa và giảng viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập trong bối cảnh CDS.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng thái độ của sinh viên Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội đối với việc dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam được thể hiện trên 03 phương diện: nhận thức, mức độ trải nghiệm và mức độ hài lòng, cụ thể là:

Về mặt nhận thức: Sinh viên Khoa Luật đã hiểu được nội dung của chuyển đổi số trong dạy học với điểm trung bình (ĐTB) =3.67, độ lệch chuẩn (ĐLC) =0.78 - mức Khá tích cực. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên chưa hiểu rõ vẫn còn cao, chiếm 37,4% (phần lớn tập trung vào sinh viên năm thứ nhất). Sinh viên Khoa Luật đã nhận thức tích cực về ý nghĩa, tầm quan trọng của chuyển đổi số trong dạy và học: ĐTB=4.17, ĐLC=0.82 - mức Tốt. Tuy nhiên vẫn còn 28.7% sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về vấn đề này. Bên cạnh đó, sinh viên Khoa Luật có nhận thức tích cực về xu hướng phát triển và ứng dụng của chuyển đổi số trong giáo dục đại học với ĐTB=4.11, ĐLC=0.83 - mức Tốt.

Về mức độ trải nghiệm học tập trong môi trường sống của sinh viên Khoa Luật: Sinh viên Khoa Luật đánh giá về mức độ ổn định của nền tảng học tập trực tuyến của Trường Đại học Mở ở mức Khá với ĐTB=3.52, ĐLC=0.76; đánh giá về mức độ dễ dàng và tiện lợi tiếp cận với tài liệu số ở mức Khá với ĐTB=3.83, ĐLC=0.80; đánh giá về mức độ tương tác của giảng

viên với sinh viên trong quá trình giảng dạy ở mức khá với ĐTB=3.51, ĐLC=0.79; đánh giá về mức độ linh hoạt trong quá trình học tập trực tuyến ở mức khá với ĐTB=3.45, ĐLC=0.79.

Về mức độ hài lòng với hoạt động dạy học: Sinh viên Khoa Luật có mức độ hài lòng với chất lượng giảng dạy trực tuyến ở mức khá với ĐTB=3.54, ĐLC=0.79; mức độ hài lòng với hiệu quả học tập ở mức khá với ĐTB=3.41, ĐLC=0.75; mức độ hài lòng với hoạt động kiểm tra, đánh giá ở mức khá với ĐTB=3.55, ĐLC=0.81; mức độ hài lòng với việc sử dụng công cụ số trong giảng dạy ở mức khá với ĐTB=3.67, ĐLC=0.86.

Kết quả phỏng vấn cho thấy:

Sinh viên Khoa Luật đã nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong hoạt động học tập (giúp cho quá trình học tập linh hoạt hơn, cá nhân hóa việc học tập, mở rộng khả năng cập nhật tri thức, tăng tính tương tác của sinh viên...).

Những khó khăn mà sinh viên gặp phải: Đường truyền Internet yếu, thiết bị không đáp ứng; chưa thành thạo sử dụng LMS, phần mềm học trực tuyến, công cụ nộp bài; việc giao tiếp với giảng viên và bạn học bị hạn chế hơn so với học trực tiếp, dẫn đến giảm sự tham gia và khó đặt câu hỏi, trao đổi; dễ bị sao nhãng, thiếu giám sát, khiến sinh viên khó duy trì sự tập trung và động lực học tập,...

4.2. Thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức, trải nghiệm học tập và mức độ hài lòng của sinh viên Khoa Luật đối với hoạt động dạy học trong bối cảnh CDS ở Việt Nam hiện nay đều đạt mức khá đến tốt. Tuy nhiên, giữa các nhóm nội dung vẫn

tồn tại sự khác biệt đáng kể, phản ánh những yêu cầu đặt ra đối với Khoa Luật trong việc nâng cao chất lượng dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam.

Thứ nhất, về nhận thức của sinh viên đối với chuyển đổi số, nhìn chung sinh viên đã có mức độ hiểu biết tích cực về nội dung, ý nghĩa và xu hướng phát triển của chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Các chỉ số ĐTB từ 3.67 đến 4.17 cho thấy sinh viên nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với việc đổi mới phương pháp dạy - học. Đặc biệt, sinh viên đánh giá cao ý nghĩa của CDS (ĐTB = 4.17), cho thấy sự đồng thuận mạnh mẽ về tính tất yếu của quá trình này. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên chưa hiểu rõ các nội dung liên quan vẫn còn tương đối cao (từ 28.7% đến 37.4%), chủ yếu rơi vào sinh viên năm thứ nhất. Điều này có thể xuất phát từ việc nhóm sinh viên mới vào trường chưa được tiếp cận đầy đủ các thông tin, kỹ năng cần thiết về học tập số hoặc chưa có trải nghiệm đủ sâu trong môi trường học tập trực tuyến. Kết quả này gợi ý rằng Khoa Luật và Trường Đại học Mở Hà Nội cần xây dựng các chương trình định hướng, tập huấn kỹ năng công nghệ theo từng nhóm đối tượng nhằm thu hẹp khoảng cách nhận thức.

Thứ hai, về mức độ trải nghiệm học tập trong môi trường số, sinh viên đánh giá các yếu tố trải nghiệm ở mức khá với ĐTB dao động từ 3.45 đến 3.83. Việc tiếp cận tài liệu số được đánh giá cao nhất (ĐTB = 3.83), phản ánh nỗ lực của Khoa Luật và đội ngũ giảng viên trong số hóa học liệu và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tìm kiếm, sử dụng tài nguyên học tập. Tuy nhiên, các yếu tố như sự ổn định của nền tảng học trực tuyến (ĐTB = 3.52), mức độ tương tác giữa giảng viên và sinh viên

(ĐTB = 3.51) và tính linh hoạt của quá trình học tập (ĐTB = 3.45) chỉ ở mức khá, cho thấy môi trường học tập số vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân có thể đến từ hạ tầng kỹ thuật chưa đồng đều, phương pháp giảng dạy trực tuyến chưa thực sự phát huy tính tương tác, hoặc những khó khăn nội tại của mô hình học trực tuyến như phụ thuộc vào kết nối Internet và kỹ năng tự học của sinh viên. Những yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả học tập, do đó cần được cải thiện thông qua nâng cấp hạ tầng, đa dạng hóa hoạt động tương tác và tăng cường hỗ trợ sinh viên trong quá trình học trực tuyến.

Thứ ba, về mức độ hài lòng với hoạt động dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên nhìn chung hài lòng ở mức khá với ĐTB từ 3.41 đến 3.67. Trong đó, mức độ hài lòng với việc sử dụng công cụ số của giảng viên đạt cao nhất (ĐTB = 3.67), cho thấy giảng viên đã tương đối chủ động trong ứng dụng công nghệ vào giảng dạy. Ngược lại, mức độ hài lòng với hiệu quả học tập (ĐTB = 3.41) là thấp nhất, phản ánh sinh viên chưa cảm nhận được sự cải thiện rõ rệt về kết quả học tập khi chuyển sang môi trường số. Điều này cho thấy mặc dù công cụ, nền tảng và học liệu số được triển khai tương đối tốt, nhưng hiệu quả học tập vẫn phụ thuộc mạnh vào phương pháp, mức độ tương tác và khả năng thích ứng của sinh viên. Do đó, để nâng cao mức độ hài lòng, việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường tính chủ động - tương tác của người học và hỗ trợ phát triển kỹ năng học tập số là rất cần thiết.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu phản ánh tính hai chiều của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục: một mặt, sinh viên có nhận thức tích cực và đánh giá tương

đổi tốt về các điều kiện hỗ trợ học tập số; mặt khác, vẫn còn nhiều yếu tố cản trở trải nghiệm và giảm mức độ hài lòng của người học. Điều này đặt ra yêu cầu với Trường Đại học Mở Hà Nội và Khoa Luật cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng công nghệ, tăng cường đào tạo kỹ năng số, đổi mới phương pháp giảng dạy và tạo dựng môi trường học tập trực tuyến giàu tính tương tác nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về thái độ của sinh viên Khoa Luật đối với hoạt động dạy và học trong bối cảnh chuyển đổi số, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội như sau:

Đối với Trường Đại học Mở Hà Nội:

Thứ nhất, tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ và ổn định hệ thống học tập trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ ổn định của nền tảng học tập trực tuyến chỉ ở mức khá. Vì vậy, nhà trường cần tiếp tục nâng cấp đường truyền, tối ưu hóa hệ thống LMS, tăng khả năng chịu tải và giảm thiểu tình trạng gián đoạn trong quá trình học tập. Đồng thời, cần xây dựng bộ phận hỗ trợ kỹ thuật hoạt động 24/7 để kịp thời giải quyết các sự cố.

Thứ hai, đẩy mạnh số hóa học liệu và phát triển kho tài nguyên mở. Mặc dù sinh viên Khoa Luật đánh giá cao khả năng truy cập tài liệu số, nhưng cần tiếp tục mở rộng phạm vi tài liệu, tăng số lượng giáo trình số, học liệu đa phương tiện và tài nguyên tham khảo có bản quyền. Việc xây dựng kho học liệu mở toàn trường sẽ giúp sinh viên thuận lợi hơn trong việc tự học và nghiên cứu.

Thứ ba, tổ chức các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số cho sinh viên, đặc biệt

sinh viên năm nhất. Tỷ lệ sinh viên chưa hiểu rõ nội dung chuyển đổi số còn cao, chủ yếu ở khóa đầu. Do đó, trường cần tổ chức các khóa tập huấn về kỹ năng học tập trực tuyến, kỹ năng tìm kiếm, đánh giá tài liệu số, kỹ năng sử dụng hệ thống LMS và công cụ học tập. Đồng thời, nên đưa nội dung kỹ năng số vào hoạt động sinh hoạt sinh viên đầu khóa.

Thứ tư, xây dựng cơ chế khuyến khích giảng viên đổi mới phương pháp dạy học số. Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ giảng viên trong việc ứng dụng công nghệ, xây dựng bài giảng số hóa, sử dụng công cụ tương tác, thiết kế học liệu số và cải tiến phương pháp giảng dạy trực tuyến. Việc khen thưởng, công nhận sáng kiến số hóa sẽ góp phần khuyến khích sự đổi mới mạnh mẽ hơn.

Đối với Khoa Luật:

Thứ nhất, tăng cường hoạt động truyền thông nội bộ về chuyển đổi số trong dạy học: Khoa cần xây dựng các chương trình tuyên truyền, hội thảo chuyên đề hoặc tọa đàm nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về ý nghĩa và vai trò của chuyển đổi số trong đào tạo luật. Điều này góp phần thu hẹp khoảng cách nhận thức giữa các khóa sinh viên.

Thứ hai, thúc đẩy sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong môi trường học tập số: Do mức độ tương tác được đánh giá chỉ ở mức khá, Khoa cần khuyến khích giảng viên áp dụng các hình thức tương tác phong phú như học tập theo dự án, thảo luận nhóm trực tuyến, lớp học đảo ngược (flipped learning) và sử dụng các công cụ tương tác như Mentimeter, Kahoot, Padlet,... để tăng tính chủ động của sinh viên.

Thứ ba, cần tăng cường hỗ trợ sinh viên thích ứng với phương thức học tập

trực tuyến: Khoa có thể bổ sung các hoạt động tư vấn học tập, hướng dẫn phương pháp tự học số, hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn trong học trực tuyến hoặc tiếp cận công cụ công nghệ. Ngoài ra, việc thành lập nhóm tư vấn học tập nhằm giúp sinh viên mới hòa nhập tốt hơn.

Thứ tư, cần thường xuyên cải tiến chương trình đào tạo theo hướng số hóa: Khoa cần thường xuyên rà soát, cập nhật nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số; đồng thời đề xuất các học phần tích hợp công nghệ pháp lý (legal tech), kỹ năng sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật, và nghiên cứu số trong luật học để nâng cao năng lực công nghệ của sinh viên ngành luật.

V. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên Khoa Luật có nhận thức tương đối tích cực về chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học, thể hiện qua mức điểm trung bình cao ở các nội dung về hiểu biết, ý nghĩa và xu hướng phát triển của chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm nhất, chưa nắm vững nội dung và yêu cầu của học tập số, cho thấy sự cần thiết của các chương trình bồi dưỡng, định hướng và hỗ trợ kỹ năng số ngay từ đầu khóa.

Trải nghiệm học tập trực tuyến của sinh viên được đánh giá ở mức khá, nhưng chưa thật sự nổi bật. Các yếu tố như sự ổn định của nền tảng học tập, mức độ tương tác giữa giảng viên và sinh viên, cũng như tính linh hoạt của quá trình học vẫn còn những hạn chế nhất định. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và mức độ hài lòng của sinh viên đối với hoạt động dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả khảo sát cũng cho thấy

mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá, nhưng hiệu quả học tập vẫn chưa đạt mức kỳ vọng.

Những phát hiện trên cho thấy chuyển đổi số trong giáo dục không chỉ đơn thuần là ứng dụng công nghệ, mà còn đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ về nhận thức, hạ tầng, phương pháp giảng dạy và năng lực học tập số của sinh viên. Vì vậy, Khoa Luật và các đơn vị chức năng của Trường Đại học Mở Hà Nội cần phối hợp chặt chẽ trong việc nâng cấp hạ tầng công nghệ, mở rộng học liệu số, nâng cao năng lực số cho sinh viên, và đổi mới phương pháp dạy học nhằm tăng tính tương tác và hiệu quả của quá trình học tập.

Tổng thể, nghiên cứu góp phần làm rõ thực trạng nhận thức, trải nghiệm và mức độ hài lòng của sinh viên Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo hướng hiện đại, linh hoạt và đáp ứng yêu cầu của giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Allport, G. W. (1935). Attitudes. In C. Murchison (Ed.), *Handbook of social psychology* (pp. 798-844). Worcester, MA: Clark University Press.
- [2]. Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Prentice-Hall.
- [3]. Davis, F. D. (1986). *A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results* (Doctoral dissertation). Massachusetts Institute of Technology.
- [4]. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.

- [5]. Nguyễn, V L. (2015), Thái độ học tập các môn Lý luận chính trị của sinh viên đại học hiện nay, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Hà Nội.
- [6]. Rosenberg, M. J., & Hovland, C. I. (1960). Cognitive, affective, and behavioral components of attitudes. In C. I. Hovland & M. J. Rosenberg (Eds.), *Attitude organization and change: An analysis of consistency among attitude components* (pp. 1-14). Yale University Press.

ATTITUDES OF LAW STUDENTS AT HANOI OPEN UNIVERSITY TOWARD TEACHING AND LEARNING IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION IN VIETNAM

Nguyen Van Long¹

Abstract: *Digital transformation has become an inevitable trend in Vietnamese higher education, presenting opportunities for comprehensive innovation in teaching and learning. A key determinant of its effectiveness is student attitudes, as students are the direct participants and primary users of new learning models. This article assesses the attitudes of Law Faculty students at Hanoi Open University toward digital teaching and learning and identifies the factors that influence them. Using a quantitative research method, data were analyzed with SPSS 20. The findings reveal that students hold generally positive attitudes; digital skills, teaching methods, and technological infrastructure were identified as significant influencing factors. Based on these results, the study proposes solutions to enhance digital competency, refine instructional methods, and strengthen technological platforms to improve the effectiveness of teaching and learning within the Faculty of Law during Vietnam's ongoing digital transformation.*

Keywords: *digital transformation, online teaching and learning, learning activities, students, students' attitudes*

¹ People's Security of Academy